

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026
(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Đại học Tân Trào
2. Mã trường: TQU
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

TT	Loại trường	Tên trường	Địa chỉ
1	Cơ sở đào tạo chính	ĐH Tân Trào-CS1	Tổ dân phố Trung Môn 16, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.
2	Phân hiệu	ĐH Tân Trào-CS2	Tổ dân phố Ý La 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.
3	Phân hiệu	ĐH Tân Trào-CS3	Tổ dân phố Trung Môn 10, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://daihoctantrao.edu.vn/>
5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:
<https://daihoctantrao.edu.vn/ma-nganh-va-vb-lien-quan.html>
<https://daihoctantrao.edu.vn/he-dai-hoc.html>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0866 159959
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường:
<https://daihoctantrao.edu.vn>
 - 7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:
<https://daihoctantrao.edu.vn/chuong-trinh-dao-cao-tao.html>
 - 7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo:
<https://daihoctantrao.edu.vn/ma-nganh-va-vb-lien-quan.html>
 - 7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:
<https://daihoctantrao.edu.vn/don-vi.html>
 - 7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:
<https://daihoctantrao.edu.vn/cong-khai-hang-nam.html>
 - 7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:
<https://daihoctantrao.edu.vn/tuyen-sinh-dao-cao-tao.html>
 - 7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:
<https://daihoctantrao.edu.vn/cong-khai-hang-nam.html>
 - 7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://daihoctantrao.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển, phạm vi tuyển sinh.

1.1. Đối tượng tuyển sinh được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026

c) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

d) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường Đại học Tân Trào.

1.3. Phạm vi tuyển sinh: Trong nước và ngoài nước.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh.

2.1. *Phương thức 1 (mã phương thức: 301):* Xét tuyển thẳng (Chi tiết tại mục 7)

2.2. *Phương thức 2 (mã phương thức: 100):* Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (sau đây gọi là xét kết quả thi TN THPT năm 2026).

Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm của 03 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo thang điểm 30.

2.3. *Phương thức 3 (mã phương thức: 500):* Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT/THPTQG trước năm 2026 (sau đây gọi chung là xét kết quả thi TN THPT trước năm 2026).

Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm của 03 môn thi tốt nghiệp THPT/THPTQG trước năm 2026 theo thang điểm 30.

2.4. *Phương thức 4 (mã phương thức: 200):* Xét kết quả học tập cấp THPT (sau đây gọi chung là xét học bạ).

Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 03 môn học theo thang điểm 30.

2.5. *Phương thức 5 (mã phương thức: 405):* Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển.

Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm thi năng khiếu với điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 02 môn học theo thang điểm 30.

Ngày thi năng khiếu ngành Huấn luyện thể thao: ngày 23 và ngày 24/5/2026

2.6. Phương thức 6 (mã phương thức: 406): Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển.

Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm thi năng khiếu với điểm của 02 môn thi TN THPT theo thang điểm 30.

Ngày thi năng khiếu ngành Huấn luyện thể thao: ngày 31/5/2026

Nguyên tắc xét tuyển đối với các phương thức 2, 3, 4, 5, 6

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm lệch so với tổ hợp gốc và điểm ưu tiên (nếu có).

- Nguyên tắc chọn tổ hợp môn xét tuyển:

+ Đợt xét tuyển 1: Đối với phương thức xét tuyển theo điểm thi TN THPT năm 2026 thì phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo tự chọn tổ hợp môn phù hợp cho thí sinh để xét tuyển. Đối với các phương thức khác, Trường Đại học Tân Trào chọn tổ hợp môn có tổng điểm cao nhất (sau khi đã cộng hoặc trừ độ lệch điểm so với tổ hợp gốc) trong số tổ hợp môn xét tuyển của từng ngành để xét tuyển.

+ Đợt xét tuyển bổ sung: Đối với tất cả các phương thức xét tuyển, Trường Đại học Tân Trào chọn tổ hợp môn có tổng điểm cao nhất (sau khi đã cộng hoặc trừ độ lệch điểm so với tổ hợp gốc) trong số tổ hợp môn xét tuyển của từng ngành để xét tuyển.

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Xét tuyển thí sinh theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp, nguyện vọng cao xét trước, nguyện vọng thấp xét sau cho tới khi đủ chỉ tiêu của ngành/chuyên ngành (Nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất), trong trường hợp thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển nguyện vọng thì chỉ được công nhận trúng tuyển ở nguyện vọng cao nhất, nếu thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển của nhiều phương thức thì sẽ được công nhận trúng tuyển ở phương thức có thứ tự ưu tiên cao hơn (Thứ tự ưu tiên phương thức 1 là cao nhất).

- Chính sách ưu tiên:

Thực hiện theo Điều 7, Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non ban hành kèm theo quyết định số 288/QĐ-ĐHTTr ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

3.1. Ngưỡng đầu vào

3.1.1. Đối với các ngành đại học không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

a. Phương thức xét tuyển thẳng

Đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng ban hành kèm theo quyết định số 288/QĐ-ĐHTTr ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào.

b. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi TN THPT năm 2026, kết quả thi TN THPT trước năm 2026/THPTQG (mã phương thức 100, 500), học bạ (mã phương thức 200), Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu (mã phương thức 405), Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu (mã phương thức 406): Ngưỡng đầu vào là tổng điểm 3 môn của tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm lệch so với tổ hợp gốc và điểm ưu tiên (nếu có), ký hiệu là NDV.

NDV phương thức mã 100 = NDV phương thức mã 500 = NDV phương thức mã 200 = NDV phương thức mã 405 = NDV phương thức mã 406 = 15 điểm.

3.1.2. Đối với các ngành Đại học thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.

a. Phương thức xét tuyển thẳng.

Đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng ban hành kèm theo quyết định số 294/QĐ-ĐHTT ngày 28/3/2025 của Trường Đại học Tân Trào.

b. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi TN THPT năm 2026, kết quả thi TN THPT trước năm 2026/THPTQG (mã phương thức 100, 500): Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định.

c. Phương thức xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT:

Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này

3.1.3. Tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học đối với phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc phương thức tuyển sinh kết hợp, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề hoặc:

a) Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,5 trở lên theo thang điểm 10, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,5 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,5 trở lên đối với chương trình đào tạo Điều dưỡng.

3.2. Điểm trúng tuyển (ĐTT)

ĐTT phương thức mã 100 = ĐTT phương thức mã 500 = ĐTT phương thức mã 200.

ĐTT phương thức mã 405 = ĐTT phương thức mã 406.

4. Số lượng tuyển sinh

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng tuyển dự kiến	Phương thức tuyển sinh
1.	7140201	Chính quy	7140201	Giáo dục Mầm non	39	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200
2.	7140202	Chính quy	7140202	Giáo dục Tiểu học	126	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200
3.	7140209	Chính quy	7140209	Sư phạm Toán học	27	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200
4.	7140217	Chính quy	7140217	Sư phạm Ngữ văn	21	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200
5.	7229042	Chính quy	7229042	Quản lý văn hoá	30	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200
6.	7310201	Chính quy	7310201	Chính trị học	20	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200
7.	7310401	Chính quy	7310401	Tâm lý học	20	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200
8.	7340301	Chính quy	7340301	Kế toán	85	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200
9.	7480201	Chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	98	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200
10.	7460108	Chính quy	7460108	Khoa học dữ liệu	20	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200
11.	7310101	Chính quy	7310101	Kinh tế	30	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200
12.	7620115	Chính quy	7620115	Kinh tế nông nghiệp	20	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200
13.	7310104	Chính quy	7310104	Kinh tế đầu tư	16	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200
14.	7620205	Chính quy	7620205	Lâm sinh	20	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200

15.	7720201	Chính quy	7720201	Được học	33	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200
16.	7720301	Chính quy	7720301	Điều dưỡng	99	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200
17.	7760101	Chính quy	7760101	Công tác xã hội	32	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200
18.	7810103	Chính quy	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	35	PT 301; PT 100; PT 500; PT 200
19.	7810302	Chính quy	7810302	Huấn luyện thể thao	60	PT 301 PT 405; PT 406

Lưu ý: Chỉ tiêu của các ngành đào tạo giáo viên hiện tại là dự kiến, chỉ tiêu chính thức thực hiện theo Văn bản giao chỉ tiêu chính thức của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường sẽ thông báo riêng (nếu có thay đổi).

5. Các thông tin khác

a. Tiêu chí phụ: Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng (kể cả điểm ưu tiên) thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, có thứ tự nguyện vọng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm xét tốt nghiệp THPT cao hơn nếu điểm xét tốt nghiệp THPT bằng nhau thì thứ tự ưu tiên cho các thí sinh có điểm tổng kết năm học lớp 12 cao hơn.

b. Điểm cộng: Không có

c. Tổ hợp xét tuyển:

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Tổ hợp gốc
A	Các ngành đào tạo đại học					
I.	Phương thức xét tuyển thẳng					
	Với mọi ngành đại học của trường		301	Xét tuyển thẳng	XTT	
II	Phương thức XT theo kết quả thi TN THPT năm 2026, TN THPT trước năm 2026/THPTQG, học bạ					

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Tổ hợp gốc
1.	Giáo dục Mầm non	7140201	100; 200; 500	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Sử, Tiếng Anh 6. Văn, Địa, Tiếng Anh 7. Toán, Văn, GDKTPL 8. Văn, Sử, GDKTPL 9. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D15 6. D14 7. X01 8. X70 9. X74	C00
2.	Giáo dục Tiểu học	7140202	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Hóa 2. Văn, Toán, Tiếng Anh 3. Toán, Sử, Tiếng Anh 4. Văn, Toán, Sử 5. Văn, Toán, Địa 6. Toán, Văn, GDKTPL	1. A00 2. D01 3. D09 4. C03 5. C04 6. X01	D01
3.	Sư phạm Toán học	7140209	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa, Sinh 4. Toán, Lý, Sinh 5. Văn, Toán, Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. B00 4. A02 5. D01	A00
4.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	100; 200; 500	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Toán, Tiếng Anh 3. Văn, Sử, Tiếng Anh 4. Văn, Toán, Sử 5. Văn, Toán, Địa 6. Toán, Văn, GDKTPL 7. Văn, Sử, GDKTPL 8. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. D01 3. D14 4. C03 5. C04 6. X01 7. X70 8. X74	C00
5.	Điều dưỡng	7720301	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Sinh 2. Toán, Hóa, Sinh 3. Toán, Sử, Sinh 4. Toán, Sinh, Địa 5. Toán, Văn, Sinh	1. A02 2. B00 3. B01 4. B02 5. B03	B00

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XI	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Tổ hợp gốc
				6. Toán, Sinh, Tiếng Anh 7. Văn, Hóa, Sinh	6. B08 7. C08	
6.	Dược học	7720201	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Hóa, Sử 3. Toán, Hóa, Sinh 4. Văn, Toán, Hóa 5. Văn, Lý, Hóa 6. Văn, Hóa, Sinh 7. Toán, Hóa, Tiếng Anh 8. Văn, Hóa, Tiếng Anh	1. A00 2. A05 3. B00 4. C02 5. C05 6. C08 7. D07 8. D12	A00
7.	Công nghệ thông tin	7480201	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa, Sinh 4. Văn, Toán, Tiếng Anh 5. Toán, Hóa, Tiếng Anh 6. Toán, Văn, Tin học 7. Toán, Tin, Tiếng Anh 8. Toán, GDKIPL, T. Anh	1. A00 2. A01 3. B00 4. D01 5. D07 6. X02 7. X26 8. X25	A01
8.	Khoa học dữ liệu	7460108	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa, Sinh 4. Văn, Toán, Tiếng Anh 5. Toán, Hóa, Tiếng Anh 6. Toán, Văn, Tin học 7. Toán, Tin, Tiếng Anh 8. Toán, GDKIPL, T. Anh	1. A00 2. A01 3. B00 4. D01 5. D07 6. X02 7. X26 8. X25	A00
9.	Kế toán	7340301	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Văn, Toán, Lý 4. Văn, Toán, Hóa 5. Văn, Toán, Sử	1. A00 2. A01 3. C01 4. C02 5. C03	A01

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Tổ hợp gốc
				6. Văn, Toán, Tiếng Anh 7. Toán, Sử, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Toán, Văn, Tin học 10. Toán, GDKTPL, T. Anh 11. Toán, Tin, Tiếng Anh	6. D01 7. D09 8. X01 9. X02 10. X25 11. X26	
10.	Huấn luyện thể thao	7810302	405; 406	1. Toán, Sinh, Năng khiếu 2. Toán, Văn, Năng khiếu 3. Văn, Sinh, Năng khiếu 4. Toán, GDKTPL, Năng khiếu 5. Văn, GDKTPL, Năng khiếu 6. Toán, Sử, Năng khiếu 7. Văn, Sử, Năng khiếu	1. T00 2. T01 3. T02 4. T05 5. T08 6. T09 7. T10	T00
11.	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	100; 200; 500	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Văn, Sử, GDKTPL 10. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D01 6. D14 7. D15 8. X01 9. X70 10. X74	C00
12.	Quản lý văn hóa	7229042	100; 200; 500	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Văn, Sử, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D01 6. D14 7. D15 8. X01 9. X70	C00

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Tổ hợp gốc
				10. Văn, Địa, GDKTPL	10.X74	
13.	Công tác xã hội	7760101	100; 200; 500	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Văn, Sử, GDKTPL 10. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D01 6. D14 7. D15 8. X01 9. X70 10. X74	C00
14.	Lâm sinh	7620205	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Sinh 2. Toán, Hóa, Sinh 3. Toán, Sinh, Địa 4. Toán, Sinh, Tiếng Anh 5. Toán, Sử, Sinh 6. Toán, Văn, Sinh 7. Văn, Hóa, Sinh	1. A02 2. B00 3. B02 4. B08 5. B01 6. B03 7. C08	B00
15.	Tâm lý học	7310401	100; 200; 500	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử 4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Văn, Sử, GDKTPL 10. Văn, Địa, GDKTPL	1. C00 2. C19 3. C03 4. C04 5. D01 6. D14 7. D15 8. X01 9. X70 10. X74	C00
16.	Chính trị học	7310201	100; 200; 500	1. Văn, Sử, Địa 2. Văn, Sử, GDCD 3. Văn, Toán, Sử	1. C00 2. C19 3. C03	C00

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Tổ hợp gốc
				4. Văn, Toán, Địa 5. Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Văn, Sử, Tiếng Anh 7. Văn, Địa, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Văn, Sử, GDKTPL 10. Văn, Địa, GDKTPL	4. C04 5. D01 6. D14 7. D15 8. X01 9. X70 10. X74	
17.	Kinh tế	7310101	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Văn, Toán, Lý 4. Văn, Toán, Hóa 5. Văn, Toán, Sử 6. Văn, Toán, Tiếng Anh 7. Toán, Sử, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Toán, Văn, Tin học 10. Toán, GDKTPL, T.Anh 11. Toán, Tin, Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. C01 4. C02 5. C03 6. D01 7. D09 8. X01 9. X02 10. X25 11. X26	A01
18.	Kinh tế nông nghiệp	7620115	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh 3. Văn, Toán, Lý 4. Văn, Toán, Hóa 5. Văn, Toán, Sử 6. Văn, Toán, Tiếng Anh 7. Toán, Sử, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Toán, Văn, Tin học 10. Toán, GDKTPL, T.Anh 11. Toán, Tin, Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. C01 4. C02 5. C03 6. D01 7. D09 8. X01 9. X02 10. X25 11. X26	A01
19.	Kinh tế dầu tư	7310104	100; 200; 500	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Tiếng Anh	1. A00 2. A01	A01

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã phương thức XT	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Tổ hợp gốc
				3. Văn, Toán, Lý 4. Văn, Toán, Hóa 5. Văn, Toán, Sử 6. Văn, Toán, Tiếng Anh 7. Toán, Sử, Tiếng Anh 8. Toán, Văn, GDKTPL 9. Toán, Văn, Tin học 10. Toán, GDKTPL, T. Anh 11. Toán, Tin, Tiếng Anh	3. C01 4. C02 5. C03 6. D01 7. D09 8. X01 9. X02 10. X25 11. X26	

* Điểm lệch giữa các tổ hợp môn so với tổ hợp gốc là : 0 điểm

d. Chi phí đào tạo, mức thu học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác:

STT	Ngành	Mã ngành	Học phí dự kiến năm học 2025 - 2026
I	Các ngành đào tạo đại học		
1.	Giáo dục Mầm non	7140201	262.000đ/tín chỉ (980.000đ/ tháng)
2.	Giáo dục Tiểu học	7140202	
3.	Sư phạm Toán học	7140209	
4.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	
5.	Kế toán	7340301	
6.	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	
7.	Huấn luyện thể thao	7810302	
8.	Quản lý văn hóa	7229042	
9.	Công tác xã hội	7760101	
10.	Tâm lý học	7310401	
11.	Chính trị học	7310201	
12.	Kinh tế	7310101	
13.	Kinh tế đầu tư	7310104	
14.	Điều dưỡng	7720301	465.000/tín chỉ

15.	Dược học	7720201	(1.430.000đ/tháng)
16.	Công nghệ thông tin	7480201	310.000/tín chỉ (1.170.000đ/tháng)
17.	Khoa học dữ liệu	7460108	
18.	Kinh tế nông nghiệp	7620115	
19.	Lâm sinh	7620205	

- Lộ trình tăng học phí từng năm theo quy định của Nghị định 81/2021/NĐ-CP và các quy định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Phương thức xét tuyển thẳng.

* Đối với thí sinh đã hoàn thành chương trình dự bị đại học

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ xét chuyển: Từ ngày 25/5 - 25/6/2026

- Hồ sơ gồm: 1) Hồ sơ nhập học dự bị đại học của học sinh và minh chứng đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành thí sinh đăng ký vào học. 2) Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh hoàn thành dự bị đại học. 3) Văn bản phê duyệt kết quả xét chuyển học sinh hoàn thành dự bị đại học vào Trường Đại học Tân Trào.

* Đối với thí sinh xét tuyển thẳng khác.

- Hồ sơ gồm: Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng của Trường Đại học Tân Trào; Bằng tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 (bản photocopy); Học bạ THPT (bản photocopy); Giấy khai sinh (bản photocopy).

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: trước 17 giờ ngày 30/6/2026 (theo dấu bưu điện nếu chuyển qua đường bưu điện).

- Hình thức nộp hồ sơ: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, phòng 202, nhà A1, Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

6.2. Các phương thức xét tuyển khác

6.2.1. Đợt xét tuyển 1

- Thời gian nhận đăng ký xét tuyển: Từ 02/7/2026 đến 17h ngày 14/7/2026.

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: Đăng ký xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời nộp hồ sơ tuyển sinh về Trường Đại học Tân Trào.

- Hồ sơ:

+ Đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026: Không phải nộp.

+ Đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026: Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu tại Website: daihoctantrao.edu.vn); Bằng tốt nghiệp THPT (bản photocopy), Học bạ THPT (bản photocopy); Giấy khai sinh (bản photocopy); các giấy tờ chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có (bản photocopy); 01 phong bì và ghi rõ số điện thoại, địa chỉ liên lạc của thí sinh để Trường gửi Giấy báo trúng tuyển (nếu trúng tuyển).

- Hình thức nộp hồ sơ: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, phòng 202, nhà A1, Trường Đại học Tân Trào, km6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

6.2.2. Đợt xét tuyển bổ sung:

- Thời gian, hồ sơ, hình thức nhận đăng ký xét tuyển: Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể từng đợt tuyển sinh bổ sung.

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

7.1. Xét tuyển thẳng

7.1.1. Đối tượng tuyển sinh: Gồm các thí sinh thuộc khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2, khoản 3, điểm a, b, c, d khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng của Trường Đại học Tân Trào.

7.1.2. Các ngành xét tuyển thẳng:

- Đối với học sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc đoạt giải thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận được xét tuyển vào các ngành theo môn thi như sau:

STT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Môn thi học sinh giỏi
I. Đại học			
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	Ngữ văn/Lịch sử
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	Toán/Ngữ văn
3.	7140209	Sư phạm Toán học	Toán
4.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ văn
5.	7720301	Điều dưỡng	Sinh học
6.	7720201	Dược học	Hóa học/Vật lý
7.	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành	Ngữ văn/ Địa lý /Lịch Sử
8.	7810302	Huấn luyện thể thao	Các giải qui định tại điểm d khoản 2 của qui chế tuyển sinh
9.	7340301	Kế toán	Toán
10.	7229042	Quản lý văn hóa	Ngữ văn/Địa lý/Lịch Sử
11.	7760101	Công tác xã hội	Ngữ văn/Địa lý /Lịch Sử
12.	7480201	Công nghệ thông tin	Tin học/Toán học
13.	7310101	Kinh tế	Toán học
14.	7620205	Lâm sinh	Sinh học
15.	7310401	Tâm lý học	Ngữ văn/Lịch Sử
16.	7310201	Chính trị học	Ngữ văn/Lịch Sử
17.	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Toán
18.	7310101	Kinh tế	Toán
19.	7310104	Kinh tế đầu tư	Toán

- Đối với thí sinh đoạt giải Cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc gia: Căn cứ vào kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh đoạt giải nhà Trường xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đoạt giải.

- Đối với thí sinh thuộc điểm c, d khoản 4 Điều 8: Căn cứ vào kết quả học tập THPT, kết quả thi TN THPT và nguyện vọng của thí sinh nhà Trường xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp cho thí sinh.

7.1.3. Nguyên tắc xét tuyển:

- Ưu tiên xét tuyển thí sinh thuộc khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2, khoản 3, điểm a, b, c, d khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng hiện hành, theo thứ tự của các khoản và thứ tự các điểm của từng khoản đó (thí sinh thuộc khoản 1 được ưu tiên cao nhất) và căn cứ vào loại giải, huy chương thí sinh đạt được.

7.2. Quy định ưu tiên xét tuyển.

7.2.1. Đối tượng ưu tiên xét tuyển: Thí sinh thuộc khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2, khoản 3 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng hiện hành:

7.2.2. Các ngành ưu tiên xét tuyển: Tất cả các ngành xét tuyển nêu trong đề án tuyển sinh

7.2.3. Nguyên tắc xét tuyển:

- Đối với thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, nếu có điểm thi tốt nghiệp THPT/THPTQG đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng, được ưu tiên cộng điểm vào tổng điểm của 3 môn xét tuyển khi xét tuyển vào ngành đăng ký.

- Thí sinh đoạt giải trong Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT nếu có điểm thi TN THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng, được ưu tiên cộng điểm vào tổng điểm của 3 môn xét tuyển khi xét tuyển vào ngành phù hợp với nội dung của đề tài dự thi của thí sinh do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

(*) Mức cộng điểm được quy định như sau: Cộng điểm cho các thí sinh diện ưu tiên xét tuyển trước khi xây dựng phương án điểm, sau đó xét tuyển những thí sinh diện này như những thí sinh đăng ký xét tuyển khác (nếu đạt nhiều giải cùng một môn/lĩnh vực thì chỉ được hưởng một tiêu chuẩn cộng điểm cao nhất):

+ Thí sinh đạt giải nhất và tương đương: cộng 4 điểm.

+ Thí sinh đạt nhì và tương đương: cộng 3 điểm.

+ Thí sinh đạt giải ba và tương đương: cộng 2 điểm.

+ Thí sinh đạt giải khuyến khích và tương đương: cộng 1 điểm.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)

- Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

9. Cam kết đối với thí sinh

Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành.

Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Nếu phát hiện sai sót, Nhà trường sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Không có

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm: 2024			Năm: 2025			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	51140201	Chương trình đại trà	51140201	Giáo dục Mầm non	200	25	25	25.09	0	0		Thang điểm 30
2	51140201	Chương trình đại trà	51140201	Giáo dục Mầm non	301	0	0		0	0		Thang điểm 30
3	51140201	Chương trình đại trà	51140201	Giáo dục Mầm non	100	45	39	24.68	0	0		Thang điểm 30
4	7140201	Chương trình đại trà	7140201	Giáo dục Mầm non	200	60	63	25.8	0	0		Thang điểm 30
5	7140201	Chương trình đại trà	7140201	Giáo dục Mầm non	301	0	0		0	0		Thang điểm 30
6	7140201	Chương trình đại trà	7140201	Giáo dục Mầm non	100	240	211	26.07	0	0		Thang điểm 30
7	7140202	Chương trình đại trà	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	45	49	27.29	0	0		Thang điểm 30

8	7140202	Chương trình đại trà	7140202	Giáo dục Tiểu học	301	0	0		0	0		Thang điểm 30
9	7140202	Chương trình đại trà	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	305	291	26.88	0	0		Thang điểm 30
10	7140209	Chương trình đại trà	7140209	Sư phạm Toán học	200	12	17	27.53	0	0		Thang điểm 30
11	7140209	Chương trình đại trà	7140209	Sư phạm Toán học	301	0	0		0	0		Thang điểm 30
12	7140209	Chương trình đại trà	7140209	Sư phạm Toán học	100	48	40	25.88	0	0		Thang điểm 30
13	7140213	Chương trình đại trà	7140213	Sư phạm Sinh học	200	0	0		0	0		Thang điểm 30
14	7140213	Chương trình đại trà	7140213	Sư phạm Sinh học	301	0	0		0	0		Thang điểm 30
15	7140213	Chương trình đại trà	7140213	Sư phạm Sinh học	100	0	0		0	0		Thang điểm 30
16	7140217	Chương trình đại trà	7140217	Sư phạm Ngữ văn	301	0	0		0	0		Thang điểm 30
17	7140217	Chương trình đại trà	7140217	Sư phạm Ngữ văn	200	10	10	27.53	0	0		Thang điểm 30
18	7140217	Chương trình đại trà	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100	40	41	27.67	0	0		Thang điểm 30

19	7140247	Chương trình đại trà	7140247	Su phạm Khoa học tự nhiên	301	0	0		0	0		Thang điểm 30
20	7140247	Chương trình đại trà	7140247	Su phạm Khoa học tự nhiên	200	5	6	26.85	0	0		Thang điểm 30
21	7140247	Chương trình đại trà	7140247	Su phạm Khoa học tự nhiên	100	25	26	23.9	0	0		Thang điểm 30
22	7229042	Chương trình đại trà	7229042	Quản lý văn hóa	200	14	4	16	10	6	22,6	Thang điểm 30
23	7229042	Chương trình đại trà	7229042	Quản lý văn hóa	301	1	0		5	0		Thang điểm 30
24	7229042	Chương trình đại trà	7229042	Quản lý văn hóa	100	15	26	15	15	20	22,6	Thang điểm 30
25	7310101	Chương trình đại trà	7310101	Kinh tế	200				10	18	16	Thang điểm 30
26	7310101	Chương trình đại trà	7310101	Kinh tế	100				20	5	16	Thang điểm 30
27	7310201	Chương trình đại trà	7310201	Chính trị học	200				8	7	19,6	Thang điểm 30
28	7310201	Chương trình đại trà	7310201	Chính trị học	100				12	13	19,6	Thang điểm 30
29	7310401	Chương trình đại trà	7310401	Tâm lý học	200				8	9	22,6	Thang điểm 30

30	7310401	Chương trình đại trà	7310401	Tâm lý học	100				12	11	22,6	Thang điểm 30
31	7340301	Chương trình đại trà	7340301	Kế toán	200	50	42	15	30	40	16	Thang điểm 30
32	7340301	Chương trình đại trà	7340301	Kế toán	301	5	4		3	2		Thang điểm 30
33	7340301	Chương trình đại trà	7340301	Kế toán	100	35	40	16	44	26	16	Thang điểm 30
34	7460108	Chương trình đại trà	7460108	Khoa học dữ liệu	200				7	15	16	Thang điểm 30
35	7460108	Chương trình đại trà	7460108	Khoa học dữ liệu	100				13	0		Thang điểm 30
36	7480201	Chương trình đại trà	7480201	Công nghệ thông tin	200	40	47	21.6	35	74	16	Thang điểm 30
37	7480201	Chương trình đại trà	7480201	Công nghệ thông tin	301	2	0		3	2		Thang điểm 30
38	7480201	Chương trình đại trà	7480201	Công nghệ thông tin	100	18	13	16	51	15	16	Thang điểm 30
39	7620115	Chương trình đại trà	7620115	Kinh tế nông nghiệp	200				8	14	16	Thang điểm 30
40	7620115	Chương trình đại trà	7620115	Kinh tế nông nghiệp	301				0	0		Thang điểm 30

41	7620115	Chương trình đại trà	7620115	Kinh tế nông nghiệp	100				12	1	16	Thang điểm 30
42	7620205	Chương trình đại trà	7620205	Lâm sinh	200	0	0		8	12	16	Thang điểm 30
43	7620205	Chương trình đại trà	7620205	Lâm sinh	100	0	0		12	1	16	Thang điểm 30
44	7720201	Chương trình đại trà	7720201	Dược học	200	5	16	21	9	17	21,6	Thang điểm 30
45	7720201	Chương trình đại trà	7720201	Dược học	301	6	5		5	5		Thang điểm 30
46	7720201	Chương trình đại trà	7720201	Dược học	100	19	7	21	15	4	21,6	Thang điểm 30
47	7720301	Chương trình đại trà	7720301	Điều dưỡng	200	55	81	21.25	35	81	17	Thang điểm 30
48	7720301	Chương trình đại trà	7720301	Điều dưỡng	301	5	2		1	1		Thang điểm 30
49	7720301	Chương trình đại trà	7720301	Điều dưỡng	100	30	5	19	54	23	17	Thang điểm 30
50	7760101	Chương trình đại trà	7760101	Công tác xã hội	200	14	20	19.9	12	9	21,6	Thang điểm 30
51	7760101	Chương trình đại trà	7760101	Công tác xã hội	301	1	0		0	0		Thang điểm 30

52	7760101	Chương trình đại trà	7760101	Công tác xã hội	100	15	11	23.5	17	23	21,6	Thang điểm 30
53	7810103	Chương trình đại trà	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành	200	15	18	22.94	12	9	23,5	Thang điểm 30
54	7810103	Chương trình đại trà	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành	301	1	0		5	0		Thang điểm 30
55	7810103	Chương trình đại trà	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành	100	19	17	24.15	18	24	23,5	Thang điểm 30
56	7810302	Chương trình đại trà	7810302	Huấn luyện thể thao	405				15	27	17	Thang điểm 30
57	7810302	Chương trình đại trà	7810302	Huấn luyện thể thao	406				15	3	17	Thang điểm 30

Cán bộ tuyển sinh
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



Nguyễn Văn Dân
ĐT: 0987 098 457
Email: nguyendan72@gmail.com

Tuyên Qung Ngày 28 tháng 5 năm 2026.



Phạm Duy Hưng